

Họ và tên:

Lớp:

TOÁN 5 – BÀI 11: SO SÁNH CÁC SỐ THẬP PHÂN

Bài 1. Điền số lớn nhất trong mỗi nhóm số thập phân sau.

- a) Nhóm số: 28,12; 6,78; 18,7; 6,4. Số lớn nhất là
- b) Nhóm số: 73,16; 70,19; 48,52; 3,13. Số lớn nhất là
- c) Nhóm số: 52,791; 32,683; 9,271; 85,255. Số lớn nhất là
- d) Nhóm số: 16,4; 24,5; 2,6; 38,5. Số lớn nhất là

Bài 2. Sắp xếp các số thập phân trong mỗi dãy theo thứ tự từ lớn đến bé. Các số trong đáp án được phân cách bằng dấu chấm phẩy.

- a) Dãy số: 106 709,198; 22 672,255; 8380,842; 232 352,272. Điền dãy số theo thứ tự từ lớn đến bé:
- b) Dãy số: 105 701,636; 23 672,64; 126 617,089; 62 438,256. Điền dãy số theo thứ tự từ lớn đến bé:
- c) Dãy số: 39 555,2; 176 256,4; 103 648,4; 168 896,9. Điền dãy số theo thứ tự từ lớn đến bé:
- d) Dãy số: 242 176,3; 126 671,3; 131 000,3; 84 255,3. Điền dãy số theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 3. Tìm số đo bé nhất trong mỗi nhóm sau.

- a) Các quãng đường đi bộ trong sân trường là 26,18m; 43,43m; 5,22m; 14,8m. Số đo bé nhất là
- b) Khối lượng của bốn túi gạo là 11,2kg; 2,7kg; 6,5kg; 6,4kg. Số đo bé nhất là
- c) Khối lượng của bốn hộp đồ dùng học tập là 1,33kg; 0,63kg; 0,27kg; 0,77kg. Số đo bé nhất là
- d) Các chiều dài của bốn tấm ván là 6,33m; 27,75m; 10,6m; 4,76m. Số đo bé nhất là

Bài 4. Điền dấu so sánh thích hợp vào chỗ trống.

- a) 1 605 9016,9 ... 1 605 9016,79
- b) 42 214 7108,829 ... 42 214 7108,549
- c) 90 130 3829,338 ... 90 130 3829,165
- d) 81 197 0018,2 ... 81 197 0018,69
- e) 70 912 4263,6 ... 70 912 4263,86
- f) 9 491 3083,8 ... 94 913 083
- g) 15 570 5548,72 ... 15 570 5548,6
- h) 88 465 9086,74 ... 88 465 9086,1

Bài 5. Một cửa hàng vật liệu ghi lại chiều dài của các cuộn dây điện. Kết quả đo được: cuộn dây điện màu xanh dài 17,422m; cuộn dây điện màu xám dài 20,627m; cuộn dây điện màu đen dài 23,985m; cuộn dây điện màu vàng dài 6,386m.

Xác định cuộn dây điện nào dài nhất.

Bài giải

.....
.....
.....
Bài 6. Trong mỗi nhóm số, điền tất cả các số bằng số đã cho.

a) Trong các số 8,500; 87,81; 95,654; 87,810; 25,100, các số bằng 87,810 là

b) Trong các số 34,800; 86,83; 36,180; 86,830, các số bằng 86,83 là

c) Trong các số 55,93; 11,10; 85,30; 85,3; 5,680, các số bằng 85,300 là

d) Trong các số 90,820; 92,8; 79,990; 92,800, các số bằng 92,800 là

Bài 7. Điền dấu $<$, $>$ hoặc $=$ vào mỗi chỗ trống.

a) Túi thực phẩm thứ nhất nặng 9349 g; túi thực phẩm thứ hai nặng 9,349 kg. So sánh: 9349 g ... 9,349 kg

b) Thùng hàng lớn A nặng 5971 kg; thùng hàng lớn B nặng 6,888 tấn. So sánh: 5971 kg ... 6,888 tấn

c) Túi bột A nặng 2 kg 443 g; túi bột B nặng 2,27 kg. So sánh: 2 kg 443 g ... 2,27 kg

d) Thùng hàng lớn C nặng 8 tấn 405 kg; thùng hàng lớn D nặng 5,534 tấn. So sánh: 8 tấn 405 kg ... 5,534 tấn

Bài 8. Sắp xếp các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn.

a) Các số 15,8; 120,3; 58,3; 152,6:

b) Các số 53,111; 49,045; 13,19; 17,51:

c) Các số 101,9; 6,9; 43,2; 177,9:

d) Các số 22,46; 1,5; 95,17; 84,76:

Bài 9. Điền dấu $<$, $>$ hoặc $=$ thích hợp vào chỗ trống.

a) 1m712mm ... 1m683mm

b) 8m14cm ... 8m140mm

c) 6m189mm ... 6m507mm

d) 5m82cm ... 5m820mm

Bài 10. Điền chữ số bé nhất thích hợp vào ô trống để bất đẳng thức đúng.

a) $811,7 < 811,...$

b) $310,2... > 310,21$

c) $602,3 < 602,...$

d) $568,... > 568,7$